Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (BVBF)

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 10
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	12 - 13
Báo cáo thu nhập	14
Báo cáo tình hình tài chính	15 - 16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	17
Báo cáo danh mục đầu tư	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính	21 - 52

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt – Quỹ BVBF ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 04 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 04 năm 2016, theo đó quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 76.856.000.000 đồng, tương đương với 7.685.600,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp vào Quỹ là 86.134.324.867 đồng (bao gồm 85.756.333.500 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 377.991.367 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 8.575.633,35 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 5, Tòa nhà Bảo Việt, Số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ BVBF là ngày thứ Tư hàng tuần.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, tập trung khai thác các yếu tố mang tính nền tảng, dài hạn của nền kinh tế, thị trường lãi suất cố định cũng như doanh nghiệp. Danh mục đầu tư của Quỹ được cấu trúc theo hướng đa dạng hóa, kết hợp giữa các tài sản có mức độ rủi ro từ thấp đến cao theo tỷ lệ phù hợp để đạt được mục tiêu đầu tư. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư, ngoài việc bám sát mục tiêu dài hạn, Công ty Quản lý Quỹ cũng sẽ linh hoạt tận dụng các cơ hội thị trường để gia tăng giá trị cho Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVBF không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Ngày 22 tháng 09 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Quản lý Quỹ số 27/GPDC-UBCK, theo đó vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 50 tỷ đồng Việt Nam lên 100 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm đến ngày lập báo cáo này như sau:

- Trong năm và đến trước ngày 06 tháng 02 năm 2017: Ông Đậu Minh Lâm, Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.
- Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến trước ngày 15 tháng 02 năm 2017, Công ty tiến hành các thủ tục thay đổi Điều lệ Công ty, thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2017, Ông Đậu Minh Lâm, chủ tịch Hội đồng Thành viên tiếp tục được cử làm người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Nghị quyết số 05/NQ-BVF-HĐTV.2017 của Hội đồng Thành viên Công ty.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Theo quyết định số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 04 năm 2016 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là Ngân hàng Giám sát cho Quỹ.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ của Quỹ trong năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Hoàng Anh Đức	Chủ tịch	Ngày 17 tháng 05 năm 2016
Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Ngày 17 tháng 05 năm 2016
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Ngày 17 tháng 05 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Ông Hoàng Anh Đức
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. *Mục tiêu của Quỹ*

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

2. *Hiệu quả hoạt động của Quỹ*

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 8,05% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ khi thành lập (IPO).

3. *Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, tập trung khai thác các yếu tố mang tính nền tảng, dài hạn của nền kinh tế, thị trường lãi suất cố định cũng như doanh nghiệp. Danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được cấu trúc theo hướng đa dạng hóa, kết hợp giữa các tài sản có mức độ rủi ro từ thấp đến cao theo tỷ lệ phù hợp để đạt được mục tiêu đầu tư. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư, ngoài việc bám sát mục tiêu dài hạn, Công ty Quản lý Quỹ cũng sẽ linh hoạt tận dụng các cơ hội thị trường để gia tăng giá trị cho Quỹ.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Trái phiếu chuẩn bị niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

4. ***Phân loại Quỹ:*** Quỹ mở

5. ***Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:*** Không giới hạn

6. ***Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):*** Thấp

7. ***Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:*** Ngày 17 tháng 05 năm 2016

8. *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp vào Quỹ là 86.134.324.867 đồng (bao gồm 85.756.333.500 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 377.991.367 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 8.575.633,35 chứng chỉ quỹ.

9. *Chỉ số tham chiếu của Quỹ*

Bình quân lãi suất tiền gửi của 04 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội.

10. *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

Khi quỹ có lợi nhuận tích lũy và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

11. ***Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:*** Không có

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. *Cơ cấu tài sản Quỹ*

Cơ cấu tài sản quỹ	*31/12/2016*
Danh mục trái phiếu	77,27%
Chứng chỉ tiền gửi	1,23%
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán	17,20%
Các tài sản khác	4,30%
Cộng	**100,00%**

2. *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

Chỉ tiêu	*31/12/2016*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	92.664.125.028
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	8.575.633,35
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	10.805
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10.848
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10.000
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	10.805
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,19%

3. *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm*
- 1 năm	8,05%	8,05%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	8,05%	8,05%

4. *Tăng trưởng hàng năm*

Thời kỳ	*31/12/2016*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	8,05%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

1. *Kinh tế vĩ mô*

Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê, tăng trưởng GDP năm 2016 đạt mức 6,21%, thấp hơn so với mức 6,68% của năm 2015. Chỉ số CPI bình quân năm 2016 có mức tăng khá nhanh do tác động lớn từ lộ trình điều chỉnh giá nhóm hàng y tế và giáo dục. Tỷ giá USD/VND có diễn biến tương đối ổn định khi VND chỉ mất giá 1,2% so với USD. Tăng trưởng tín dụng trong năm 2016 ước tính đạt 18,7%, cao hơn mức 17,3% của năm 2015 và vượt mục tiêu 18% mà Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đặt ra ngay từ đầu năm. Trong khi đó, huy động vốn của các tổ chức tín dụng (TCTD) tăng 18,3%, tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 17,8% (năm 2015 tăng 16,2%). Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần trong năm 2016 đạt 24.372,7 triệu USD, tăng 7,1% so với năm trước. Vốn FDI thực hiện trong năm 2016 ước đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015, là mức giải ngân cao nhất từ trước tới nay. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2016 ước đạt 176 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm trước (năm 2015 tăng 7,9% so với năm trước). Kim ngạch xuất khẩu năm nay tăng thấp do giá hàng hóa xuất khẩu bình quân giảm, trong đó nhóm hàng nhiên liệu giảm tới 20,1%, thể hiện sự khó khăn của kinh tế thế giới vẫn đang có những tác động tiêu cực nhất định tới xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 173,3 tỷ, tăng 4,6% so với năm trước (năm 2015 tăng 12% so với năm trước).

2. *Thị trường tiền tệ*

Mặt bằng lãi suất huy động sau khi tăng 0,2% - 0,3%/năm trong 3 tháng đầu năm thì từ tháng 4 đã ổn định. Đặc biệt giữa tháng 4 và cuối tháng 9/2016, một số TCTD đã giảm 0,3% - 0,5%/năm lãi suất huy động, giảm khoảng 0,5% - 1%/năm lãi suất cho vay đối với sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên.

3. *Thị trường cổ phiếu*

Chỉ số VN Index có mức tăng trưởng mạnh cả về điểm số và giá trị giao dịch, trong khi biến động ở chỉ số HNX Index là không đáng kể. So với cuối năm 2015, chỉ số VN Index tăng +14,8% về điểm số và +25,7% về giá trị giao dịch trong khi mức tăng/giảm tương ứng của chỉ số HNX Index lần lượt là +0,2% và -4%. Mặc dù duy trì mua ròng trên sàn HNX, tuy nhiên khối ngoại đã có năm bán ròng đầu tiên trên sàn HSX với giá trị ở mức cao đạt hơn 7,9 nghìn tỷ đồng, nhiều hơn giá trị mua ròng của 2 năm 2014 và 2015 cộng lại.

4. *Thị trường Trái phiếu Chính phủ*

Tổng khối lượng Trái phiếu Chính phủ (TPCP) do Kho bạc Nhà nước (KBNN) phát hành trong năm 2016 là 278.028 tỷ đồng, bằng 126% kế hoạch ban đầu và bằng 98,94% kế hoạch điều chỉnh lần hai (năm 2015 huy động đạt 193.031 tỷ đồng). TPCP kỳ hạn 5 năm đóng vai trò chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn (53%) trong cơ cấu phát hành. Trong 6 tháng đầu năm, lãi suất được KBNN giữ ở mặt bằng khá cao khiến lượng vốn huy động từ kênh trái phiếu tăng rõ nét. Trong 6 tháng cuối năm, thị trường chuyển sang trạng thái kém sôi động hơn do KBNN đã hoàn thành sớm kế hoạch phát hành ban đầu và lãi suất do KBNN ấn định duy trì ở mặt bằng thấp. Chênh lệch lãi suất giữa các kỳ hạn dài với kỳ hạn 5 năm có xu hướng tăng mạnh do lãi suất 5 năm giảm tương đối mạnh. Thị trường trái phiếu thứ cấp sôi động, tổng giá trị giao dịch tăng gấp 2 lần so với năm 2015. Lợi suất giao dịch TPCP giảm tương đối mạnh trong năm 2016. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng mạnh trong quý IV khiến khối lượng nắm giữ đến cuối năm chỉ còn 10,2 nghìn tỷ đồng.

5. *Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp*

Năm 2016, giá trị phát hành của Trái phiếu doanh nghiệp xấp xỉ 43,8 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ so với năm 2015. Ngoài một số đợt phát hành của ngân hàng và công ty chứng khoán (ở kỳ hạn 1 năm) có lãi suất cố định thì đa phần các đơn vị đều phát hành TP với hình thức lãi suất cố định năm đầu. Lãi suất phát hành có xu hướng đi ngang so với năm 2015 do mặt bằng lãi suất huy động các ngân hàng không biến động nhiều. Kỳ hạn phát hành của trái phiếu doanh nghiệp đã đa dạng hơn từ 1 năm đến 10 năm. Kỳ hạn chủ yếu vẫn tập trung ở mức 3 - 5 năm (chiếm gần 60%).

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. *Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ*

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

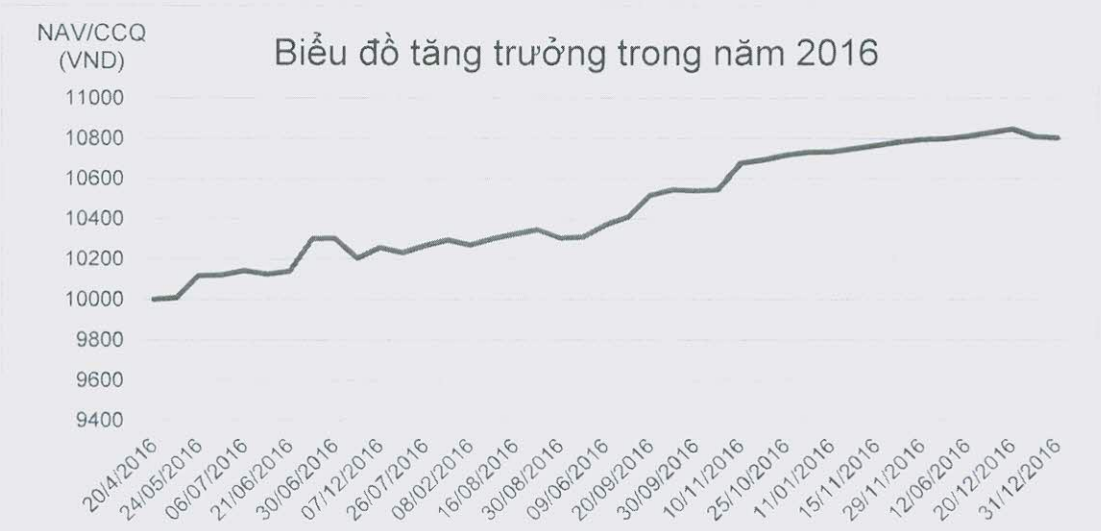

- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	*31/12/2016*	*31/12/2015*	*Tỷ lệ thay đổi*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ (VND)	92.664.125.028	N/A	N/A
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ (VND)	10.805	N/A	N/A

Trong năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến 31/12/2016, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng 6,53% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Tổng NAV tăng trưởng 1,52% cao hơn tăng trưởng của NAV/chứng chỉ quỹ do Nhà đầu tư thực hiện mua thêm chứng chỉ quỹ Quỹ BVBF khiến quy mô quỹ mở rộng hơn so với đầu năm.

2. *Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)*

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	*Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ*	*Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	152	173.833,84	2,03%
Từ 5.000 đến 10.000	13	112.763,78	1,31%
Từ 10.000 đến 50.000	12	293.345,74	3,42%
Từ 50.000 đến 500.000	8	1.995.689,99	23,27%
Trên 500.000	2	6.000.000,00	69,97%
Tổng cộng	**187**	**8.575.633,35**	**100,00%**

3. ***Chi phí ngầm và giảm giá*:** Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. *Các yếu tố vĩ mô*

Năm 2017 tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể đạt mức cao hơn so với năm 2016 (6,4% - 6,6%). Chính phủ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, kết quả bước đầu của quá trình tái cơ cấu kinh tế và xung lực từ tiến trình hội nhập với các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết. Lạm phát năm 2017 dự báo sẽ tiếp tục neo ở mức 4% – 5% tương đương năm 2016. Dự báo đồng Việt Nam có thể mất giá nhẹ trong năm 2017 với mức mất giá 3% – 5% do Ngân hàng Nhà nước đã bổ sung đáng kể cho dự trữ ngoại hối trong thời gian vừa qua và có đủ nguồn lực để điều tiết thị trường khi có biến động mạnh từ yếu tố bên ngoài.

2. *Thị trường tiền tệ*

Lãi suất huy động dự báo xu hướng tăng nhẹ so với bình quân năm 2016. Nhóm nghiên cứu Bảo Việt lựa chọn kịch bản trung bình: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng dự báo ở mức 4,5% – 6,5%/năm và kỳ hạn từ 12 – 13 tháng ở mức 6,8% – 7,5%/năm với mức độ biến động từ 0,5% – 1% cho các kỳ hạn.

3. *Thị trường Trái phiếu Chính phủ*

Kế hoạch phát hành TPCP năm 2017 dự báo khoảng 250.000 tỷ đồng. Sau khi nỗ lực xây dựng được rổ kỳ hạn chuẩn năm 2016, cơ cấu kỳ hạn phát hành 2017 dự kiến sẽ tiếp tục được KBNN duy trì từ 3 – 30 năm. Đường cong lợi suất sẽ vẫn tiếp tục hình dạng bình thường (dốc lên), giảm độ dốc so với năm 2016 do sự chuyển dịch sang phân khúc kỳ dài của các Nhà đầu tư. Dự báo mặt bằng lãi suất TPCP ngắn và dài hạn như sau: TPCP 5 năm vùng lãi suất 6% với biên độ dao động trong khoảng 100 điểm; 10 năm trong khoảng 6,7% với biên độ là 50 điểm và từ 15 năm trở lên ở mức 7,3% – 8% với biên độ dao động trong khoảng 30 điểm.

4. *Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp*

Tiếp tục sôi động, đặc biệt ở phân khúc kỳ hạn 1 – 2 năm đối với các Công ty chứng khoán (CTCK), kỳ hạn 3 – 7 năm đối với các doanh nghiệp và 3 – 10 năm đối với các Ngân hàng thương mại. Lãi suất phát hành năm 2017 sẽ tiếp tục duy trì mức chênh lệnh như năm 2016, so với bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng là từ 200 – 400 điểm.

5. *Thị trường cổ phiếu*

Thị trường cổ phiếu 2017 có nhiều yếu tố thuận lợi (các hiệp định thương mại, triển khai chứng khoán phái sinh và cơ chế giao dịch T0 đối với cổ phiếu nằm trong danh mục ký quỹ của UBCK, mở room ngoại, lộ trình thoái vốn Nhà nước..) cũng như yếu tố rủi ro (xung đột địa chính trị, Cục dự trữ Liên bang Mỹ tăng lãi suất đồng USD, tốc độ cung tiền chậm lại, rủi ro thâm hụt ngân sách...) đan xen lẫn nhau. VN Index bình quân năm ở kịch bản trung bình là 670 – 690 điểm. Giá trị giao dịch trung bình phiên được dự báo tăng thêm hơn 5% trong kịch bản trung bình.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

	Tên	*Chức vụ*	*Bằng cấp*	*Quá trình công tác*
Nhân sự điều hành Quỹ BVBF	Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng	- Từ tháng 12 năm 2014 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 06/02/2017)	Thạc sỹ Tài Chính	- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến nay: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Tiến Hải	Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài Chính	- Từ năm 2015 đến nay: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ	Ông Hoàng Anh Đức	Chủ tịch	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ tháng 6 năm 2014 đến nay: Phó Giám đốc phụ trách Khối Quản lý tài chính Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ; - Từ tháng 09 năm 2014 đến nay: Kế toán trưởng Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ.
	Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Thạc sĩ Kinh tế	- Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc Ban Đầu tư Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
	Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Kiểm toán viên	- Từ năm 2014 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế.

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	*Chức vụ*	*Bằng cấp*	*Quá trình công tác*
Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng	- Từ tháng 12 năm 2014 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 06/02/2017)	Thạc sỹ Tài Chính	- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến nay: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.

S.G.P: 10 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
Địa chỉ: 74 Thợ Nhuộm, Đống Đa, Hà Nội

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/9/2003 thay đổi lần 10 ngày 20/05/2015.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/08/2006.

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (Quỹ BVBF) cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính Quỹ BVBF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, Ngân hàng giám sát đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ báo cáo, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**
Bà Lê Mỹ Linh	Ông Dương Thanh Dũng
Phó Giám đốc	

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61020402/18715103/BVBF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("Quỹ"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2017 và được trình bày từ trang 14 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Hoàng Anh	Lê Đức Linh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1	Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016*
01	**I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**8.647.889.539**
03	1.1. Tiền lãi được nhận	4	6.411.529.617
04	1.2. Lỗ bán các khoản đầu tư	5	(47.229.900)
05	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	2.283.589.822
10	**II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**	**7**	**1.473.365.231**
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		66.252.374
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		1.407.112.857
20	**III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**		**644.724.147**
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		267.974.526
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		120.745.783
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		44.000.000
20.5	3.4. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		81.967.742
20.8	3.5. Chi phí kiểm toán		71.500.000
20.10	3.6. Chi phí hoạt động khác		58.536.096
23	**IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**6.529.800.161**
24	**V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**		**-**
30	**VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**6.529.800.161**
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.246.210.339
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		2.283.589.822
40	**VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN**		**-**
41	**VIII.LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**6.529.800.161**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Người lập		

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*31/12/2016*
	I. TÀI SẢN		
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8	489.400.249
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		489.400.249
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	101.029.888.587
121	2.1. Các khoản đầu tư		101.029.888.587
130	3. Các khoản phải thu	10	4.562.941.608
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		4.562.941.608
136	*3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*4.562.941.608*
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**106.082.230.444**
	II. NỢ PHẢI TRẢ		
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		1.147.606
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		306.634
316	3. Chi phí phải trả		58.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		1.000.000
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		11.792.975
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	11	125.835.344
320	7. Phải trả, phải nộp khác	12	13.220.022.857
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**13.418.105.416**
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ**		**92.664.125.028**
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	13	85.756.333.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		86.680.969.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(924.635.800)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		377.991.367
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	14	6.529.800.161
	3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.246.210.339
	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		2.283.589.822
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**		**10.805**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*31/12/2016 (Chứng chỉ Quỹ)*
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17	8.575.633,35

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	*Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016*
I	**Giá trị tài sản ròng đầu năm**	-
II	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm**	**6.529.800.161**
	Trong đó:	
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	6.529.800.161
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-
III	**Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ**	**86.134.324.867**
1	Khoản thu từ việc phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng	76.856.000.000
2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	10.267.845.518
3	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(989.520.651)
IV	**Giá trị tài sản ròng cuối năm**	**92.664.125.028**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	**TRÁI PHIẾU**				
1	VIC11504	140.000	106.274	14.878.295.833	14,03%
2	VIC11502	9.000	102.562	923.055.625	0,87%
3	VIC11503	20.000	102.898	2.057.969.444	1,94%
4	TD1631461	500.000	101.748	50.873.795.082	47,96%
5	TD1631464	130.000	101.737	13.225.772.603	12,47%
	Tổng	**799.000**		**81.958.888.587**	**77,27%**
II	**CÁC TÀI SẢN KHÁC**				
1	Phải thu lãi trái phiếu			4.168.711.413	3,93%
2	Phải thu lãi tiền gửi			394.230.195	0,37%
	Tổng			**4.562.941.608**	**4,30%**
III	**TIỀN**				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			488.400.249	0,46%
2	Chứng chỉ tiền gửi			1.310.000.000	1,23%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			17.761.000.000	16,74%
4	Tiền mua chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư			1.000.000	0,00%
	Tổng			**19.560.400.249**	**18,43%**
IV	**TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC**			**106.082.230.444**	**100%**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**6.529.800.161**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư**		**(2.283.589.822)**
	- Lãi chênh lệch đánh giá lại chưa thực hiện		(2.283.589.822)
05	**3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động**		**(89.891.134.957)**
20	- Tăng các khoản đầu tư		(98.746.298.765)
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(4.562.941.608)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		1.147.606
13	- Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		306.634
14	- Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		1.000.000
15	- Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		11.792.975
16	- Tăng phải trả, phải nộp khác		13.278.022.857
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		125.835.344
19	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(85.644.924.618)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		87.058.960.667
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(924.635.800)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**86.134.324.867**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016*
40	**III. TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**489.400.249**
50	**IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**		**-**
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		-
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		-
55	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**8**	**489.400.249**
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		489.400.249
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		488.400.249
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		1.000.000
60	**VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM**		**489.400.249**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 04 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 04 năm 2016, theo đó quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 76.856.000.000 đồng, tương đương với 7.685.600,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp vào Quỹ là 86.134.324.867 đồng (bao gồm 85.756.333.500 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 377.991.367 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 8.575.633,35 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

Định giá giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Tư hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Tư). Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là ngày thứ Tư hàng tuần, không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ không ít hơn 02 lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục của Quỹ phải đảm bảo theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào các tài sản bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; trái phiếu niêm yết, chuẩn bị niêm yết, chứng khoán phái sinh niêm yết được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó, phần đầu tư phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng, xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là trái phiếu chuẩn bị niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Tổng giá trị các khoản đầu tư vào tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Do thực hiện lệch giao dịch của Nhà đầu tư;
- Do hoạt động hợp nhất, sát nhập, thâu tóm các tổ chức phát hành;
- Do quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.4 Niên độ kế toán

Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các năm tài chính sau bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

3.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

3.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Các khoản phải thu" trên báo cáo tình hình tài chính.

3.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 183 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

3.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá*
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Bằng tiền gốc cộng lãi lũy kế theo hợp đồng tính đến ngày trước Ngày định giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá*
Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu		
3.	Niêm yết tại SGDCK	- Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường không thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với công cụ được định giá lần đầu tiên: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá *(Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX)* - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 10 ngày tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá hoặc thuộc trường hợp giá thị trường của giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với công cụ được định giá lần đầu tiên, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính (nếu cần) từ lãi suất trúng thầu của đợt phát hành công cụ thị trường tiền tệ tương tự (công cụ thị trường tiền tệ cùng loại, cùng tổ chức phát hành) trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá (Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với công cụ thị trường tiền tệ không trả lãi); • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp *(không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá)*; • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá*
Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu (tiếp theo)		
4.	Chưa niêm yết tại SGDCK	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: - Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là lãi suất xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính (nếu cần) từ lãi suất trúng thầu của đợt phát hành công cụ thị trường tiền tệ tương tự (công cụ thị trường tiền tệ cùng loại, cùng tổ chức phát hành) trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá (Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với công cụ thị trường tiền tệ không trả lãi); - Giá được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp *(không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá)*; - Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); - Theo phương pháp Giá trị sổ sách.
Trái phiếu Chính phủ		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường được ghi nhận từ các giao dịch thông thường đồng thời không thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá giới hạn chênh lệch so với lãi suất tiêu chuẩn theo Điều lệ Quỹ: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá *(Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HNX)*. - Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá hoặc giá thị trường thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với Lãi suất tiêu chuẩn theo Điều lệ Quỹ. Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: • Giá được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp (không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định; • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá*
Trái phiếu chính phủ		
6.	Trái phiếu chưa niêm yết tại SGDCK	- Theo phương pháp Giá trị sổ sách.
Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương		
7.	Trái phiếu niêm yết	- Nếu có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá và giá thị trường được ghi nhận từ các giao dịch thông thường đồng thời không thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với trái phiếu được định giá lần đầu tiên): Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu được quy đổi từ giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá *(Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX).* - Trường hợp không có giá thị trường trong vòng 10 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá hoặc giá thị trường thuộc giao dịch có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với lãi suất chiết khấu được sử dụng để định giá cho Ngày định giá gần nhất trước đó (hoặc lãi suất chiết khấu khi thực hiện đầu tư đối với trái phiếu được định giá lần đầu tiên). Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp (không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá); • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.
8.	Trái phiếu chưa niêm yết tại SGDCK	- Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp *(không quá 10 ngày tính đến Ngày định giá);* • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá*
Các tài sản khác được phép đầu tư nhưng chưa quy định phương pháp định giá		
9.	Tài sản khác	- Giá xác định theo phương pháp được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ phê duyệt.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

3.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

3.5 Các hợp đồng bán và mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

3.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

3.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối năm kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

3.6.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

3.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

3.9 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.11 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365/366 ngày.

3.12 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.14 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

3.15 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Tiền lãi đã nhận trong năm từ:	**2.078.166.681**
Tiền gửi có kỳ hạn	1.989.505.617
Tiền gửi không kỳ hạn	88.661.064
Tiền lãi dự thu từ:	**4.333.362.936**
Chứng chỉ tiền gửi	50.607.291
Trái phiếu (bao gồm lãi dồn tích đến ngày mua trái phiếu)	3.939.132.741
Tiền gửi có kỳ hạn	343.622.904
	6.411.529.617

5. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Danh mục các khoản đầu tư	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán trong năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016 VND*
Trái phiếu niêm yết BID10306	10.794.325.400	10.841.555.300	(47.229.900)
	10.794.325.400	**10.841.555.300**	**(47.229.900)**

6. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2016 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2016*	*Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập năm nay VND*
Trái phiếu niêm yết	79.675.298.765	81.958.888.587	2.283.589.822	2.283.589.822
	79.675.298.765	**81.958.888.587**	**2.283.589.822**	**2.283.589.822**

7. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	
Trái phiếu	43.651.713
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	
Trái phiếu	22.600.661
Chi phí đầu tư khác	
Chi phí phân bổ các hợp đồng bán và cam kết mua lại trong năm	1.407.112.857
	1.473.365.231

8. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	489.400.249
- *Tiền gửi thanh toán*	*488.400.249*
- *Tiền mua chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư*	*1.000.000*
	489.400.249

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

			Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31/12/2016		
	Giá mua (*) VND	*Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2016 VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND*
	[1]	*[2]*	*[3]=[2]-[1]*	*[4]=[2]-[1]*	*[5]=[1]+[3]+[4]*
Trái phiếu niêm yết	79.675.298.765	81.958.888.587	2.287.262.697	(3.672.875)	81.958.888.587
Trái phiếu doanh nghiệp (**)	16.982.632.000	17.859.320.902	880.361.777	(3.672.875)	17.859.320.902
VIC11504	*14.008.680.000*	*14.878.295.833*	*869.615.833*	-	*14.878.295.833*
VIC11502	*926.728.500*	*923.055.625*	-	*(3.672.875)*	*923.055.625*
VIC11503	*2.047.223.500*	*2.057.969.444*	*10.745.944*	-	*2.057.969.444*
Trái phiếu Chính phủ (***)	62.692.666.765	64.099.567.685	1.406.900.920	-	64.099.567.685
TD1631461	*49.751.330.601*	*50.873.795.082*	*1.122.464.481*	-	*50.873.795.082*
TD1631464	*12.941.336.164*	*13.225.772.603*	*284.436.439*	-	*13.225.772.603*
Tiền gửi có kỳ hạn (****)	17.761.000.000	17.761.000.000	-	-	17.761.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (****)	1.310.000.000	1.310.000.000	-	-	1.310.000.000
Tổng cộng	**98.746.298.765**	**101.029.888.587**	**2.287.262.697**	**(3.672.875)**	**101.029.888.587**

(*) Giá mua của trái phiếu là giá không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.
(**) Giá trị đánh giá lại của các trái phiếu doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu của giao dịch gần nhất đến ngày trước ngày 31 tháng 12 năm 2016.
(***) Giá trị đánh giá lại của các Trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp (không quá 10 ngày tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016).
(****) Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là giá không bao gồm lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số lượng	*Giá mua (*) VND*	*Lãi suất %/năm*	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*
Tại ngày 31/12/2016					
Trái phiếu		**79.675.298.765**			
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC11504)	140.000	14.008.680.000	11,000%	29/12/2015	29/12/2018
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC11502)	9.000	926.728.500	11,075%	25/11/2015	25/11/2017
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC11503)	20.000	2.047.223.500	11,075%	30/12/2015	30/12/2017
Trái phiếu Chính phủ TD1631461	500.000	49.751.330.601	7,600%	07/01/2016	07/01/2031
Trái phiếu Chính phủ TD1631464	130.000	12.941.336.164	7,600%	04/08/2016	04/08/2031
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		**17.761.000.000**			
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		350.000.000	7,100%	21/07/2016	21/08/2017
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		900.000.000	6,900%	16/08/2016	18/09/2017
Ngân hàng TMCP Bảo Việt		2.000.000.000	7,100%	15/11/2016	15/12/2017
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội		700.000.000	7,100%	27/12/2016	29/01/2018
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội		800.000.000	7,100%	30/12/2016	29/01/2018
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng		13.011.000.000	6,500%	31/08/2016	28/02/2017
Chứng chỉ tiền gửi		**1.310.000.000**			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành		880.000.000	7,125%	15/06/2016	15/07/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành		150.000.000	7,125%	29/06/2016	29/07/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành		280.000.000	7,125%	30/06/2016	30/07/2017
		98.746.298.765			

(*) Giá mua của trái phiếu là giá không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2016 *VND*
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	4.168.711.413
Dự thu tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	50.607.291
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	343.622.904
	4.562.941.608

11. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	31/12/2016 *VND*
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ	39.285.057
Phải trả phí lưu ký	15.050.287
Phải trả phí giám sát	5.500.000
Phải trả phí Đại lý chuyển nhượng (*)	66.000.000
	125.835.344

(*) Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng là mức phí do Quỹ chi trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí Đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng là 10 triệu đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT, được tính phân bổ cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Phí giao dịch mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản là 0,01% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, miễn phí cho 400 giao dịch đầu tiên/tháng. Phí thực hiện quyền là 1.000.000 đồng/1 lần cung cấp danh sách thực hiện quyền.

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2016 *VND*
Hợp đồng bán và cam kết mua lại *(Thuyết minh số 22)*	13.220.022.857
	13.220.022.857

13. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành					*Vốn góp mua lại*							
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	*Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)*	*Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)*	*Thặng dư vốn (VND)*	*Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)*	*Số lượng (chứng chỉ quỹ)*	*Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)*	*Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)*	*Thặng dư vốn (VND)*	*Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)*	*Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)*	*Giá trị vốn góp hiện hành (VND)*	*Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)*
Phát hành lần đầu	7.685.600,00	10.000	76.856.000.000	-	76.856.000.000	-	-	-	-	-			
Phát sinh trong năm	982.496,93	10.451	9.824.969.300	442.876.218	10.267.845.518	(92.463,58)	10.702	(924.635.800)	(64.884.851)	(989.520.651)			
Tại ngày 31/12/2016	**8.668.096,93**	**10.051**	**86.680.969.300**	**442.876.218**	**87.123.845.518**	**(92.463,58)**	**10.702**	**(924.635.800)**	**(64.884.851)**	**(989.520.651)**	**8.575.633,35**	**86.134.324.867**	**10.805**

14. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Tại ngày 20/04/2016 VND	*Phát sinh trong năm VND*	*Tại ngày 31/12/2016 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	-	4.246.210.339	4.246.210.339
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	2.283.589.822	2.283.589.822
	-	**6.529.800.161**	**6.529.800.161**

15. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

			Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán					
STT	*Các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ*	*Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ*	*Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND*	*Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND*	*Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm*	*Phí giao dịch bình quân*	*Phí giao dịch bình quân trên thị trường*	*Phí giao dịch*
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Không liên quan	77.576.708.000	219.870.022.400	35,28%	0,02%	0,02%-0,10%	15.515.341
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Không liên quan	89.876.814.400	219.870.022.400	40,88%	0,02%	0,02%-0,10%	17.975.363
3	Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	52.416.500.000	219.870.022.400	23,84%	0,02%	0,02%-0,10%	10.483.300
	Tổng cộng		**219.870.022.400**		**100,00%**			**43.974.004**

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	12/04/2016	76.856.000.000	7.685.600,00	10.000	-
2	17/05/2016	76.924.589.321	7.685.600,00	10.008	8
3	24/05/2016	77.758.913.751	7.685.699,62	10.117	109
4	31/05/2016	77.772.516.686	7.685.699,62	10.119	2
5	07/06/2016	78.315.510.618	7.721.662,15	10.142	23
6	14/06/2016	78.187.891.231	7.722.792,64	10.124	(18)
7	21/06/2016	79.345.160.862	7.825.210,65	10.139	15
8	28/06/2016	80.636.969.913	7.826.687,12	10.302	163
9	30/06/2016	80.722.594.018	7.833.361,50	10.304	2
10	05/07/2016	79.936.245.191	7.833.361,50	10.204	(100)
11	12/07/2016	80.459.936.281	7.843.132,16	10.258	54
12	19/07/2016	80.281.477.584	7.845.076,00	10.233	(25)
13	26/07/2016	80.875.615.256	7.877.147,45	10.267	34
14	31/07/2016	81.157.528.262	7.882.024,90	10.296	29
15	02/08/2016	80.961.919.014	7.882.024,90	10.271	(25)
16	09/08/2016	81.344.120.994	7.895.711,66	10.302	31
17	16/08/2016	82.468.395.656	7.985.985,84	10.326	24
18	23/08/2016	82.862.311.603	8.008.139,18	10.347	21
19	30/08/2016	84.541.708.482	8.202.675,81	10.306	(41)
20	31/08/2016	84.981.249.352	8.242.531,82	10.310	4
21	06/09/2016	85.474.516.391	8.242.531,82	10.369	59
22	13/09/2016	85.809.390.406	8.244.454,84	10.408	39
23	20/09/2016	86.779.718.305	8.249.244,42	10.519	111
24	27/09/2016	87.260.174.209	8.274.889,55	10.545	26
25	30/09/2016	87.228.852.670	8.274.689,55	10.541	(4)
26	04/10/2016	87.272.984.706	8.274.689,55	10.546	5
27	11/10/2016	88.514.158.767	8.287.924,88	10.679	133
28	18/10/2016	88.658.896.146	8.289.292,09	10.695	16
29	25/10/2016	89.151.626.888	8.317.064,77	10.719	24
30	31/10/2016	92.074.909.799	8.578.057,37	10.733	14
31	01/11/2016	92.081.931.985	8.578.057,37	10.734	1
32	08/11/2016	92.310.522.059	8.586.938,49	10.750	16
33	15/11/2016	92.462.538.053	8.587.131,31	10.767	17
34	22/11/2016	92.420.385.149	8.570.618,76	10.783	16
35	29/11/2016	92.576.496.813	8.573.589,01	10.797	14
36	30/11/2016	92.691.281.225	8.582.412,13	10.800	3
37	06/12/2016	92.805.903.807	8.582.412,13	10.813	13
38	13/12/2016	92.678.804.344	8.556.917,22	10.830	17
39	20/12/2016	92.847.433.797	8.558.295,11	10.848	18

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
40	27/12/2016	92.719.455.203	8.575.803,35	10.811	(37)
41	31/12/2016	92.664.125.028	8.575.633,35	10.805	(6)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	85.435.969.752
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm	
► Mức cao nhất trong năm (VND)	10.848
► Mức thấp nhất trong năm (VND)	10.000

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	31/12/2016 (chứng chỉ quỹ)
Loại đến 1 năm	8.575.633,35
Loại hơn 1 năm	-
	8.575.633,35

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

18.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

18.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được hưởng phí quản lý quỹ. Phí quản lý Quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý cho kỳ định giá = 0,5% x NAV tại ngày trước Ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

	Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Phí quản lý Quỹ	267.974.526

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

18.1.1. Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

	31/12/2016 VND
Phí quản lý phải trả	39.285.057
Phí đại lý phân phối phải trả	1.147.606

18.1.2. Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ:

Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 52.387.096 VND. Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại điện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

18.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí giám sát là 0,02% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng) và phí lưu ký là 0,06% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng).

	Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu lãi tiền gửi	71.045.208
Phí lưu ký	(120.000.000)
Phí giám sát	(44.000.000)

Số dư trọng yếu với Ngân hàng Giám sát tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	31/12/2016 VND
Tiền gửi thanh toán	489.400.249
Chứng chỉ tiền gửi	1.310.000.000
Lãi dự thu chứng chỉ tiền gửi	50.607.291
Phí lưu ký phải trả	(15.050.287)
Phí giám sát phải trả	(5.500.000)

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

		Quá hạn nhưng không bị suy giảm				
	Không quá hạn và không bị suy giảm	*< 90 ngày*	*91–180 ngày*	*180–210 ngày*	*> 210 ngày*	*Tổng*
Ngày 31/12/2016						
Tiền gửi ngân hàng	489.400.249	-	-	-	-	489.400.249
Trái phiếu niêm yết (bao gồm lãi dự thu)	86.127.600.000	-	-	-	-	86.127.600.000
Các khoản cho vay và phải thu	19.465.230.195	-	-	-	-	19.465.230.195
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm lãi dự thu)*	*18.104.622.904*	-	-	-	-	*18.104.622.904*
- *Chứng chỉ tiền gửi (bao gồm lãi dự thu)*	*1.360.607.291*	-	-	-	-	*1.360.607.291*
	106.082.230.444	**-**	**-**	**-**	**-**	**106.082.230.444**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì đủ lượng tiền mặt và tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 đến 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 31/12/2016					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và tương đương tiền	489.400.249	-	-	-	489.400.249
Trái phiếu niêm yết (bao gồm lãi dự thu)	-	86.127.600.000	-	-	86.127.600.000
Các khoản cho vay và phải thu	-	18.744.644.438	1.617.268.333	-	20.361.912.771
Tiền gửi ngân hàng	-	*16.938.002.264*	*1.617.268.333*	-	*18.555.270.597*
Chứng chỉ tiền gửi	-	*1.412.411.979*	-	-	*1.412.411.979*
Phải thu từ các hoạt động đầu tư	-	*394.230.195*	-	-	*394.230.195*
	489.400.249	**104.872.244.438**	**1.617.268.333**	**-**	**106.978.913.020**
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	1.000.000	-	-	1.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	11.792.975	-	-	11.792.975
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	125.835.344	-	-	125.835.344
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	1.147.606	-	-	1.147.606
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	306.634	-	-	306.634
Chi phí phải trả	-	58.000.000	-	-	58.000.000
Phải trả khác	-	13.220.022.857	-	-	13.220.022.857
	-	**13.418.105.416**	**-**	**-**	**13.418.105.416**

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

20. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

  (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;

  (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***

  (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

20. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:***

  (i) Các tài sản tài chính mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  (ii) Các tài sản tài chính được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:***

  (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

  (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

  (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ,***

  Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ:

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31/12/2016	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	489.400.249	489.400.249
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	86.127.600.000	86.127.600.000
- *Trái phiếu niêm yết (bao gồm lãi dự thu)*	*86.127.600.000*	*86.127.600.000*
Các khoản cho vay và phải thu	19.465.230.195	19.465.230.195
- *Tiền gửi ngân hàng (bao gồm lãi dự thu)*	*18.104.622.904*	*18.104.622.904*
- *Chứng chỉ tiền gửi (bao gồm lãi dự thu)*	*1.360.607.291*	*1.360.607.291*
	106.082.230.444	**106.082.230.444**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	1.000.000	1.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	11.792.975	11.792.975
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	125.835.344	125.835.344
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	1.147.606	1.147.606
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	306.634	306.634
Chi phí phải trả	58.000.000	58.000.000
Phải trả khác	13.220.022.857	13.220.022.857
	13.418.105.416	**13.418.105.416**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	*Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016*
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,31%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,19%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,10%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,08%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,06%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động *(Thuyết minh 21.1.1)*	1,19%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm *(Thuyết minh 21.1.2)*	288,27%

21.1.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động x 365 x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ x thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

21.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (01) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ) x 365 x 100\%}}{\text{2 x Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ x thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

21.2 Các chỉ tiêu khác

STT	*Chỉ tiêu*	*Cho năm tài chính từ ngày 20/04/2016 đến ngày 31/12/2016*
1	Quy mô quỹ đầu năm	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) – IPO (VND)	76.856.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm - IPO	7.685.600,00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	982.496,93
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	9.824.969.300
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(92.463,58)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(924.635.800)
3	Quy mô quỹ cuối năm	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND)	85.756.333.500
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	8.575.633,35
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	76,19%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	93,24%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	187
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	10.805

22. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ TRONG NĂM

							Thời điểm giao dịch		*Thời điểm báo cáo*	
STT	*Nội dung hoạt động*	*Đối tác*	*Tài sản đảm bảo*	*Ngày bắt đầu*	*Ngày đáo hạn*	*Kỳ hạn*	*Giá trị hợp đồng VND*	*Ngày giao dịch*	*Tỷ lệ giá trị hợp đồng/NAV của Quỹ*	*Ngày báo cáo*	*Tỷ lệ giá trị hợp đồng/NAV của Quỹ*
1	Hợp đồng bán và cam kết mua lại 500.000 trái phiếu TD1631461 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Quỹ là bên bán)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Trái phiếu Kho bạc Nhà nước 7,6% 07/01/16 (TD1631461)	26/05/2016	26/12/2016	214 ngày	51.215.500.000	26/05/2016	65,86%	31/12/2016	0%
2	Hợp đồng bán và cam kết mua lại 130.000 trái phiếu TD1631464 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Quỹ là bên bán)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Trái phiếu Kho bạc Nhà nước 7,6% 04/08/16 (TD1631464)	30/08/2016	28/02/2017	182 ngày	13.013.910.000	30/08/2016	15,39%	31/12/2016	14,04%

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2017